

Mật Tạng Bộ 1_ No.852 (Tr.117 _ Tr.127)

ĐẠI TỶ LÔ GIÁ NA THÀNH PHẬT THÂN BIẾN KINH _ QUYỂN THỨ HAI _

BỒ ĐỀ TRÀNG MẬT ẤN TIÊU XÍ MẠN ĐỒ LA PHẨM _ CHI HAI

Sưu tập Phạm Chú và Việt dịch: HUYỀN THANH

Phương Bắc: **Địa Tạng Tôn**

Toà ngồi rất xảo nghiêm

Thân ở trong Thai lửa

Nhiều Báu trang nghiêm đất

Lụa, Đá trợ lẫn nhau

Bốn Báu làm hoa sen

Nơi Thánh Giả an trú

Kim Cương Bất Khả Hoại

Hành Cảnh Giới Tam Muội

Cùng với Đại Danh Xưng

Vô lượng các quyển thuộc

Nhật Quang Minh Bồ Tát

Kiên Cố Tâm Bồ Tát

Và **Trì Địa Bồ Tát**

Nhóm **Bảo Thủ Bồ Tát**

Bảo Quang Minh Bồ Tát

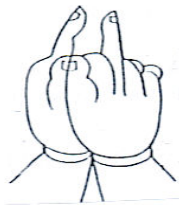
Bảo Ấn Thủ Bồ Tát

Bất Không Kiến Bồ Tát

Trừ Nhất Thiết Ưu Minh

Bí Mật , trong kết Phộc (Nội Phộc)

Bung duỗi nơi Hỏa Luân (ngón giữa)



Hữu (bên phải) quán **Bảo Xứ Tôn**

Tuệ Quyền (quyền phải) duỗi ba luân (3 ngón tay)

Ấn Tam Cổ trên báu



Bảo Chưởng ở trên bấu

Ấn Nhất Cổ Kim Cương

Tuệ Quyền (quyền phải) duỗi Thủy Luân (ngón vô danh)



Trì Địa Hữu (bên phải) trên bấu

Hai tay **Kim Cương Ấn**



Bảo Ấn Thủ trên bấu

Ấn Ngũ Cổ Kim Cương



Kiên Cố Ý hữu (bên phải) bấu

Ấn Yết Ma Kim Cương

Ấn trước hợp các luân (ngón tay)



Địa Tạng Bồ Tát Chân Ngôn là: (Vĩ Tát Phộc Xả Bát Lý Bố La Ca :Vi'sva
'sàparipùraka)

Nãng mạc tam mãn đa một đà nam (1) Ha Ha Ha, vĩ sa-ma duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阂后盍觥禘成成成禘甩絆份颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HA HA HA VISMAYE_ SVĀHĀ
Bảo Xứ Bồ Tát Chân Ngôn là (La Đất-Năng Ca La: Ratna Kara)
Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Nan niêm , hệ ma hạ ma hạ (2) sa-phộc
hạ

巧休屹互阢后盍觔禡句分禡旨互扣互扣禡颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ DAM JAṀ_ HE MAHĀ MAHĀ _
SVĀHĀ

Bảo Thủ Bồ Tát Chân Ngôn là (La Đất-Năng Bá Nê: Ratnapāṇi)
Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) sam, la đất-nộ ốt-bà phộc (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觔禡榛禡先嵐畚向颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ ṢAM_ RATNA UDBHAVA _
SVĀHĀ

Trì Địa Bồ Tát Chân Ngôn là (Đà La Nê Đà La Nhiêm: Dhāraṇi dhara jaṀ)
Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Nghiệm_ đạt la ni đạt la (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觔禡干禡叻先仗叻先禡颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ ŃAM_ DHARAṆI DHARA _
SVĀHĀ

Bảo Ấn Thủ Bồ Tát Chân Ngôn là (La Đất-Năng Mô Nại-La Hạ Tát Đa: Ratna
mudra hasta)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ham, la đất-năng nễ lê nhĩ đa (2) sa-phộc
hạ

巧先屹互阢后盍觔禡瓦禡先寒市蛭凹禡颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ PHAM_ RATNA NIRJATA _
SVĀHĀ

Kiên Cố Ý Bồ Tát Chân Ngôn là (Niết-Lý Đồ Địa Dã Xả Dã:
DṚḌHADHYĀ'SĀYA)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Noãn, phộc nhật-la tam bà phộc (2) sa-
phộc hạ

巧休屹互阢后盍觔禡錘禡向忝戌矛向禡颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NĀM_ VAJRA SAMBHAVĀ _
SVĀHĀ

Phương Tây, Hư Không Tạng

Đàn tròn trắng đẹp ý

Tòa hoa sen trắng lớn

Cầm Ấn Đại Tuệ Dao

Mũi nhọn bền như vậy

Bén nhọn như băng sương

Trụ cảnh giới thanh tịnh

Ngay Chủng Tử làm chủng (Giống loại)

Phía Bắc của Tôn bày

Đàn Ba La Mật Bồ Tát

Giới Ba La Mật Bồ Tát

Nhẫn Ba La Mật Bồ Tát

Tinh Tiến Ba La Mật Bồ Tát

Thiền Ba La Mật Bồ Tát

Bát Nhã Ba La Mật Bồ Tát

Phương Tiện Ba La Mật Bồ Tát

Nguyện Ba La Mật Bồ Tát

Lực Ba La Mật Bồ Tát

Trí Ba La Mật Bồ Tát

Kim Cương Tạng Vương Bồ Tát

Tô Tát Địa Yết La

Kim Cương Châm Bồ Tát

Tô Bà Hô Bồ Tát

Vô Cấu Thệ Bồ Tát

Phát Ý Chuyển Pháp Luân

Sinh Niệm Xứ Bồ Tát

Phẫn Nộ Câu Bồ Tát

Bất Không Câu Tự Tại

Thiên Nhân Quán Tự Tại

Mạn Đồ La Bồ Tát

Kim Cương Minh Vương Bồ Tát

Kim Cương Tướng Bồ Tát

Quân Trà Lợi Bồ Tát

Bất Không Kim Cương Bồ Tát

Cúng Dường Bảo Bồ Tát

Khổng Tước Minh Bồ Tát

Nhất Giới La Sát Vương (? Nhất Kế La Sát Vương)

Thập Nhất Diện Tự Tại

Ấn Hình như Giáo Pháp

Tiếp Hư Không Vô Cấu

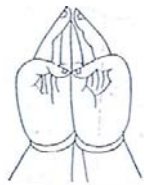
Hai tay tác Đạo Ấn [Tam Bồ Tra, Không (ngón cái) vịn Phong (ngón trỏ)]



Hư Không Tuệ: Pháp Luân



Thanh Tĩnh Tuệ : Thương Khư



Hành Tuệ : Hoa sen nở



An Trụ Tuệ Bồ Tát

Ấn Đa La hơi mở



Hư Không Tạng Bồ Tát Chân Ngôn là (Hay biết Tâm của mình. Bản Tính trống rỗng thanh tịnh hàm chứa mọi hình sắc lợi ích cho quần sinh)

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) Y, a ca xa tam mạn đa nỗ nghiệp đa (2) vĩ chất đất-lam phộc la đạt la (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲秘祲玅乙在屹互阢挑平丫凹祲甩才鋳向先叻先祲颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ I _ ĀKĀ'SA SAMANTA ANUGATA VICITRĀM VARA DHARA_ SVĀHĀ

Hư Không Vô Cấu Bồ Tát Chân Ngôn là (Nga Nga Năng Ma La: Gaganāmala)

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) Hám, nga nga năng, a nan đa ngu giả la (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲曳祲丫丫左阢亡弋先祲颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HAM_ GAGANA ANANTA GOCARA_ SVĀHĀ

Hư Không Tuệ Bồ Tát Chân Ngôn là (Nga Nga Năng Ma Đế :Gagana mati)

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) Lăng, chúc cật-la phộc lợi để (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲耨祲弋咒向劬祲颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ RIM_ CAKRA VARTTI_ SVĀHĀ

Liên Hoa Ấn Bồ Tát Chân Ngôn là (Phổ Ấn)

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) câu phộc lệ dã (2) sa-phộc hạ

Thanh Tĩnh Tuệ Bồ Tát Chân Ngôn là (Vĩ Thú Đà Ma Đế:Vi'suddha mati)

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) Nghiệp đan, đạt ma tam bà phộc (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲丫仟祲叻愍戍矛向颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ GATAM_ DHARMA SAMBHAVA_ SVĀHĀ

Hành Tuệ Bồ Tát Chân Ngôn là (Nhạ Lệ Đất Phộc La Ma Đế: Jaritvara mati)

Năng mặc tam mạn đa một đà nam (1) Địa lam, bát nạp-ma a la dã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲囚劣祲扔痧匡伏祲颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ DHIRAM_ PADMA ALAYA_ SVĀHĀ

An Trụ Tuệ Bồ Tát Chân Ngôn là (Nhạ Tất-tỳ La Một Đệ: Jatsira mati)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Hồng, nhường nỗ nạp bà-phộc (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥徧獨徧鄙弗畚向徧颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HŪM_ JÑĀNA UDBHAVA _ SVĀHĀ

Xuất Hiện Trí Bồ Tát Chân Ngôn là (Phổ Ấn, lại có tên là **Tô Tất Địa Bồ Tát Khả Thân Ấn**, lại dùng **Thông Ấn**)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Nhĩ, phộc nhật-la tất-thể la một đệ (2) bố la-phộc phộc đát-ma mãn đát-la sa la (3) sa-phộc hạ

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ JI_ VAJRA STHIRA BUDDHE PURVARA ATMA MANTRA SARA_ SVĀHĀ

Chấp Liên Hoa Xử (Cầm chày hoa sen) **Bồ Tát Chân Ngôn** là (Phổ Ấn)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Phộc nhật-la ca la (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥徧向忝乙先徧颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ VAJRA KĀRA_ SVĀHĀ

Đàn Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là (Ngửa bàn tay phải, Nhấn (ngón giữa phải) Thiên (ngón cái phải) cùng vịn nhau)

Ấn, bà nga phộc để ná năng địa bả đế (1) vĩ sa-lật nhạ, bố la dã ná nan (2) sa-phộc hạ

OM - BHAGAVATE DĀNA ADHIPATI VIŚVA PŪRAYA DĀNAM - SVĀHĀ

Giới Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là [Nội Phộc, dựng Thiên Trí (2 ngón cái)]

Ấn, thi la đà lý nê (1) bà nga phộc để, hồng (2) hác (3)

OM - 'SĪLA DHĀRIṆĪ BHAGAVATE HŪM HAḤ

Nhấn Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là [Nội Phộc, Dựng Tiến Lực (2 ngón trở) Thiên Trí (2 ngón cái)]

Ấn, bà nga phộc để (1) khát-sạn để đà lý nê (2) hồng phát tra (3)

OM - BHAGAVATE KṢĀNTI DHĀRIṆĪ HŪM PHAṬ

Tinh Tiến Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là [Dựa theo Nhấn lúc trước, mở chia Tiến Lực (2 ngón trở)]

Ấn, vĩ lý-dã ca lý hồng (1) vĩ lý-duệ, vĩ lý-duệ (2) sa-phộc hạ

OM - VĪRYA KĀRI HŪM - VĪRYE VĪRYE - SVĀHĀ

Thiên Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là (Ngửa bàn tay phải, ở bàn tay trái Thiên Trí (2 ngón cái) cùng trụ nhau)

Ấn, bà nga phộc để (1) tát phộc bá bà hâ lý nê (2) ma hạ nại để-duệ, hồng hồng hồng, phát tra (3)

OM - BHAGAVATE - SARVA PÀPÀHÀRINIYE - MAHÀ DETYE - HÙM
HÙM HÙM HÙM - PHAT

Bát Nhã Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là (Đặt bàn tay trái nằm ngang, duỗi bàn tay phải che trên bàn tay trái ngang trái tim)

Ấn, địa (1) tất-ly (2) thâu-lỗ đa (3) vĩ nhạ duệ (4) sa-phộc hạ

OM - DHÌH 'SRÌ 'SRÛTA VIJAYE - SVÀHÀ

Phượng Tiện Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là (Tay trái: Tuệ (ngón út) Phượng (ngón vô danh) nắm Trí Độ (ngón cái phải)

Ấn, ma hạ mỗi đát-la tức đế (1) sa-phộc hạ

OM - MAHÀ MAITRA CITTE - SVÀHÀ

Nguyện Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là (Dựng thẳng bàn tay phải thành Thí Vô Úy)

Ấn, ca lỗ nê ca lỗ nê (1) hạ hạ hạ thắm

OM - KÀRUṆI KÀRUṆI- HA HA HA - SAM

Lực Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là (Dựa theo Giới Ấn,, dựng Thiên Trí (2 ngón cái) Tiến Lực (2 ngón trỏ) Nhẫn Nguyện (2 ngón giữa) cùng hợp đầu ngón)

Ấn, ná ma ninh mẫu nễ đế hồng (1) hạ hạ hạ hồng nhược (2)

OM - DAMANI MUDITE HÙM HA HA HA HÙM JAḤ

Trí Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là (Cài chéo các ngón tay bên ngoài rồi nắm quyền, dựng thẳng Đàn Tuệ (2 ngón út) hơi giao nhau hơi co một chút; co đầu Tiến Lực (2 ngón trỏ) trụ nhau tròn trịa; dựng Nhẫn Nguyện (2 ngón giữa) cùng hợp nhau)

Ấn, ma ma chỉ nương nãng ca lý hồng (1) sa-phộc hạ

OM - MAMA JÑÀNA KÀRI HÙM - SVÀHÀ

Lại nữa Bí Mật Chủ !

Nay nói Đàn thứ hai

Đẳng Chính, tướng bốn phương

Ấn Kim Cương vây quanh

Tất cả màu vàng đẹp

Trong Tâm nở hoa sen

Đài hiện Ca La Xa

Ánh sáng như trăng trong

Cũng dùng điểm Đại Không

Giáp vòng tự trang nghiêm

Trên bày Ấn Đại Phong

Phơi phới như Mây huyền

Lay động tướng phan phướng

Điểm không làm tiêu biểu

Bên trên sinh lửa mạnh

Giống như lửa Kiếp Tai

Mà làm hình Tam Giác

Tam Giác dùng làm vây

Tia sáng vòng quanh khắp

Màu mặt trời sáng sớm
Giữa đấy, hoa sen hồng (Padma)
Đỏ thắm giống hoả kiếp
Lưu tán phát ánh lửa
Trì dùng tiếng chữ Hồng (Hùm)
Chữ chủng tử thắng diệu
Phật xưa nói Pháp này
Cần Dũng Mạn Đò La
Phần Nộ Kim Cương Chúng

Tiếp Đông, thứ nhất bày
Phát Sinh Kim Cương Bộ
Kim Cương Câu Bồ Tát
Thủ Trì Kim Cương Bồ Tát
Kim Cương Tát Đỏa Bồ Tát
Trì Kim Cương Phong Bồ Tát
Kim Cương Quyền Bồ Tát
Phần Nộ Nguyệt Yểm Bồ Tát
Vô Cấu Trì Kim Cương
Kim Cương Lao Trì Bồ Tát
Phần Nộ Trì Kim Cương
Vô Biên Siêu Việt Bồ Tát
Kim Cương Tỏa Bồ Tát
Trì Kim Cương Bồ Tát
Trụ Vô Hý Luận Bồ Tát
Kim Cương Trì Luân Bồ Tát
Kim Cương Nhuệ Bồ Tát
Thích Duyệt Trì Kim Cương
Kim Cương Nha Bồ Tát
Lý Hý Luận Bồ Tát
Trì Diệu Kim Cương Bồ Tát
Trì Kim Cương Lợi Bồ Tát

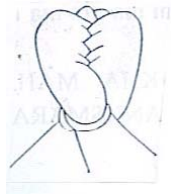
Bộ Mẫu Mang Mãng Kê
Cũng cầm chày Kiên Tuệ (chày Tam Cổ)
Dùng Anh Lạc nghiêm thân



Bỉ hữu (bên phải vị ấy) **Kim Cương Châm**
Chúng Sứ Giả vây quanh
Mỉm cười cùng chiêm ngưỡng
Độc Cổ, Tuệ bền bền
Nội Quyền duỗi Phong Luân (ngón trở)
[Không (ngón cái) vào bên trong]



Tả (bên trái) đặt **Thượng Khư La**
Chấp Trì Kim Cương Tỏa
Các **Sứ Tự Bộ** câu (đến dự)
Thân ấy màu vàng nhạt
Chày Trí làm tiêu xí
Bốn Luân (4 ngón lay) cài chéo lưng
 Xoay chuyển Tuệ (tay phải) thêm Định (tay trái)



Ở dưới **Chấp Kim Cương**
Phần Nộ Hàng Tam Thế
Bậc tối phục Đại Chương
Hiệu là **Nguyệt Yểm Tôn**
Ba mắt, lộ bốn nanh
Màu mây mưa mùa hạ
Tiếng cười A Tra Tra
Báu Kim Cương, Anh Lạc
Nhiếp hộ các chúng sinh
Vô lượng chúng vây quanh
Cho đến trăm ngàn tay
Cầm nắm mọi khí giới
Nhóm Phần Nộ như vậy
Đều trụ trong hoa sen

Mở hai Không (2 ngón cái) giữ Phong (ngón trở)[Dựa theo Ngũ Cổ Ấn ,hơi chằng chạm nhau)



Các Kim Cương Trì Địa

Kim Cương Quyền Nội Nội (Kèm dựng hai Không (2 ngón cái) hai chỗ gần nhau cùng dựng cao lên tựa như hình Tượng Chùy)



Phần Nộ Quân Đồ Lợi

Trong như pha lê biếc
Uy quang như kiếp hỏa
Hách dịch, bồi nhật luân (vàng mặt trời sau lưng)
Cau mày, mặt cười giận
Trên dưới lộ nanh cọp
Ngàn mắt nhìn chẳng nháy
Đầy uy diệu như nhật (mặt trời)
Ngàn tay đều cầm giữ
Các khí tượng Kim Cương
Đầu mào , báu Kim Cương
Rồng đeo, quần da cọp
Ở ngay trong vàng trắng
Ngồi bàn đá Sắt Sắt (phát ra tiếng gió vi vu)

Phần Tấn Câu Ma La

Trụ ở hoa sen xanh
Thân tác màu vàng rực
Tóc màu đỏ rối loạn
Anh Lạc, vòng nghiêm thân
Quần da cọp che háng
Tuệ (tay phải) chà, Định (tay trái) Vô Úy
Vừa trì Chân Ngôn Cú
Miệng tuôn ra Hóa Phật

Tiếp Ô Sô Sa Ma

Làm hình rất giện dữ
Màu đen khởi ánh lửa
Hữu (tay phải) Kiếm, dưới: sợi dây
Bồng với Tam Cổ Soa
Khí trượng đều rực lửa

Nhóm Kim Cương **Phụng Giáo**
Thượng Thủ nhóm như vậy
Nhiều như mười cõi Phật
Chúng Trì Kim Cương câu (đến dự)

Kim Cương Thủ Bồ Tát Chân Ngôn là (Phộc Nhật La Bả Nê: Vajrapàni)
Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) An, phộc nhật-la bá nê (2) phộc nhật-la tát đất-phộc hồng (3)

巧休屹互阂向忝冊禱軀向忝扒仗禱向忝屹兹禱獨

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM _ OM VAJRAPÀNI VAJRASATVA
HÙM

Mang Mãng Kê Kim Cương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) đất-lý tra, đất-lý tra (2) nhạ diễn đễ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阂向忝冊禱注巴注巴禱介伏凸禱颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM_ TRỊTA TRỊTA JAYATI_ SVÀHÀ

Kim Cương Châm Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) tát phộc đạt ma nễ lật phệ đạt nễ (2) phộc nhật-la tố nhĩ, phộc la nỉ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阂向忝冊禱屹楠叻獲市吒叻市向忝鉏才向先只禱颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM_ SARVA DHARMA NIRVEDHANI
VAJRA SUCI VARADE_ SVÀHÀ

Kim Cương Tỏa Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) hồng, mãn đà mãn đa (2) mạo tra mạo tra dã (3) phộc nhật-lỗ na bà phệ (4) tát phộc đất-la bát-la đễ hạ đễ (5) sa-phộc hạ

巧休屹互阂向忝冊禱獨向神向神伏禱伏巴伏巴伏禱向忝奮吒禱屹漭泣漭凸成包
禱颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆAM_ HÙM BANDHA BANDHAYA_
MOTA MOTAYA_ VAJRA UDBHAVE _ SARVATRÀ APRATIHATE _ SVÀHÀ

Hàng Tam Thế Kim Cương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) Hột lâm, hồng, phán tra (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阂向忝冊禱誚獨民誑禱瀾扣振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ HRĪM HŪM PHAṬ_ SVĀHĀ

Nhất Thiết Trì Kim Cương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) Hồng hồng hồng (2) phát tra, phát tra , nhiệm nhiệm (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阂向忝冊禱獨獨獨民誑民誑分分瀾扣振

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ HŪM HŪM HŪM PHAṬ PHAṬ_ JAM JAM SVĀHĀ

Kim Cương Quyền Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) sa-bố tra dã, phộc nhật-la tam bà phê (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阂向忝冊禱厘巴伏向忝戌矛吒禱瀾扣振

*) NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ SPHAṬAYA VAJRA SAMBHAVE_ SVĀHĀ

Nhất Thiết Phụng Giáo Kim Cương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) hệ hệ khẩn chỉ la duệ tử (2) nghi-lý hận-noa, nghi-lý hận-noa (3) khư na khư na (4) bát lý bố la dã (5) tát phộc khẩn ca la noãn (6) sa-phộc bát-la để vĩ nhiên (7) sa-phộc hạ

巧休屹互阂向忝冊禱旨旨寤才全伏帆禱銑銑銑禱刀叨刀叨扔共鬻先伏禱屹楠

寤一全仕送濃凸鄙禱瀾扣振

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ HE HE KIMCIRĀYASI GRḤṆA
GRḤṆA _ KHĀDA KHĀDA _ PARIPŪRAYA SARVA KIMKARĀṆA
SVĀPRATIṆĀ SVĀHĀ

Tiếp đến Phương Tây , vẽ

Vô lượng Trì Kim Cương

Các loại Ấn Kim Cương

Màu sắc đều khác biệt

Toả hào quang tròn đầy

Vì tất cả chúng sinh

Giữa đê **Bát Nhã Tôn**

Bát Động Mạn Đồ La

Phong Luân và Hỏa cầu

Y phương Niết Ly Đế (Phương Tây Nam)

Dưới Đại Nhật Như Lai

Bát Động Như Lai Sứ

Cầm Dao Tuệ, sợi dây

Tóc rũ xuống vai trái

Nheo một mắt quán sát

Thân uy nộ rục lửa

An trụ trên bàn đá

Vầng trán dợn như sóng

Thân đồng tử khỏe mạnh

Quang Diễm Hòa Giới Ấn

Phong Phương (Phương Tây Bắc) Tôn Phần Nộ

Ấy là **Thắng Tam Thế**

Lửa uy mãnh vây quanh

Mão báu, cầm Kim Cương (Ngũ Cổ)

Chẳng nghĩ đến thân mệnh

Chuyên thỉnh cầu, thọ giáo

Bên phải **Bát Nhã** để

Diễm Mạn Uy Nộ Vương

Ngồi trên con trâu xanh

Cầm mọi loại khí trượng

Đầu lâu làm Anh Lạc

Đầu mào, quần da cạp

Toàn thân hừng hực lửa

Nhìn ngó khắp bốn phương

Như Sư Tử phấn tấn

Tiếp hữu (bên phải) **Hàng Tam Thế**

Bát Nhã Ba La Mật Bồ Tát Chân Ngôn là:

Ấn, địa (1) thất-ly (2) thâu-lỗ đa (3) vĩ nhạ duệ (4) sa-phộc hạ

𑖀 𑖩 𑖫 𑖬 𑖭 𑖮 𑖯 𑖰 𑖱 𑖲 𑖳 𑖴 𑖵 𑖶 𑖷 𑖸 𑖹 𑖺 𑖻 𑖼 𑖽 𑖾 𑖿

OM DHÌḤ ‘SRÌ ‘SRUTA VIJAYE SVÀHÀ

Bát Động Tôn Chân Ngôn là (có thể dùng Kiếm Ấn)

Năng mạc tát phộc đát tha nghiệt đế tỳ-dược (1) tát phộc mục khế tỳ-dược (2) tát phộc tha (3) đát-la tra (4) tán noa (5) ma hạ lộ sái noa (6) khiếm khư tứ khư tứ (7) tát phộc vĩ cận-nam (8) đát-la tra (9) hám hàm (10)

巧休屹楠凹卡丫包漳裱屹楠觜卜漳屹濇卡裱泣誑 弋汜 互扣 刎好仕 丈裱 几扛
几扛裱屹楠 甩袋 獨 泣誑裱誑葩振

NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYAḤ_ SARVA MUKHEBHYAḤ_
SARVATHĀ TRAT CAṆḌA MAHĀ ROṢAṆA KHAṀ KHAHI KHAHI_ SARVA
VIGHNA HŪM TRAT_ HĀM MĀM

Thắng Tam Thế Kim Cương Chân Ngôn là (Kim Cương Giới gọi là **Hàng Tam Thế**)

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn (1) ha ha ha (2) vĩ sa-ma duệ (3) tát phộc đát tha nghiệt đa vĩ sái dã, tam bà phệ (4) đát-lệ lộ chỉ-dã vĩ nhược dã (5) hồng nhạ (6) sa-phộc hạ

巧休屹互阂向忝冊裱成成成裱甩絆份裱屹楠凹卡丫凹裱甩好伏戍矛吒裱河吐池
甩介伏獨切裱颯扣振

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ HA HA HA VISMAYE _ SARVA
TATHĀGATA VIṢAYA SAMBHAVE_ TRAILOKYA VIJAYA HŪM JAḤ_
SVĀHĀ

Đại Uy Đức Kim Cương Chân Ngôn là (Diệm Man Đức Ca: Yamantaka)

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn. Ấn (1) hột-lợi (2) sắt trí lợi (3) vĩ cật-ly đa na năng hồng (4) tát phộc thiết đốt-lôn na xả dã (5) tát-đam bà dã, sa-đam bà dã (6) sa-phả tra sa-phát tra (7) sa-phộc hạ

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM _ OM HRĪḤ ṢṬRĪ VIKṚTĀNANA
HŪM_ SARVA ‘SATRUṀ NA’SAYA STAMBHAYA STAMBHAYA SPHAṬ
SPHAṬ SVĀHĀ

Hành Giả Trì Chân Ngôn

Tiếp đến viện thứ ba

Phương Đông, trong cửa đầu (Sơ Môn)

Thích Ca Sư Tử Đàn

Là **Đại Nhân Đà La**

Màu vàng ròng diệp thiện

Bốn phương cùng chia đều

Như Ấn Kim Cương trước

Trên hiện Ba Đầu Ma (Padma_ Hoa sen hồng)

Ánh vàng vòng khắp cả

Ấn Kim Cương vây quanh

Sắc vàng tía tụ thân

Đủ ba mươi hai tướng

Khoác mặc áo Cà Sa

Ngồi trên Đài sen trắng

Tác Giáo Lệnh lưu bố
Làm đầy rồi nói Pháp (Bát Ấn)
Trí Thủ (tay Phải) Cát Tường Ấn [Không (ngón cái) giữ Thủy (ngón vô danh)]
Vào **Bảo Xứ Tam Muội** (Quyển Thuộc cùng vào)



Hư Không (Hư Không Tạng) Quán Tự Tại
Vô Năng Thắng và Phi

Tiếp Bắc (phía Bắc) **Như Lai Bảo**
Như Lai Hào Tướng Tôn
Đại Chuyển Luân Quang Tự
Vô Biên Âm Thanh Phật
Như Lai: Bi Mẫn, Từ

Tả (bên trái) **Bạch Tản Cái Phật**
Thắng Phật, Tối Thắng Phật
Cao Phật, Tồi Toái Phật
Như Lai: Thiệt, Ngữ, Tiểu

Trên Bảo (Như Lai Bảo) **Thước Khất Để**
Chiên Đàn Hương Tích Chi
Nhóm **Đa Ma La Hương**
Mục Liên, Tu Bồ Đề
Ca Diếp, Xá Lợi Phất
Như Lai gồm **Hỷ, Xả**

Trên Tản (Bạch Tản Cái) **Như Lai Nha**
Luân Phúc Bích Chi Phật
Bảo Phúc Bích Chi Phật
Câu Hy La, A Nan
Ca Chiên, Ưu Ba Ly
Trí Cúng Đường Vân Hải

Thích Ca Mâu Ni Phật Chân Ngôn là:

Năng mạc tam mãn đa một đà nam (1) Bà (2) tát phộc cật-ly xả mỗi tố na năng
(3) tát phộc đạt ma phộc thủy đa bát-la bát-đa (4) nga nga năng tam ma tam ma (5)
sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥禡屹澹姻在市儂叨巧禡屹澹叻愨向圻半直揖禡丫丫巧屹交屹
互颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SARVA KLE'SA NISUDANA
(?NIRSUDANA)_ SARVA DHARMA VA'SITAḤ PRĀPTA_ GAGANA SAMA
ASAMA_ SVĀHĀ

Tiếp bên phải Thế Tôn
Hiển bày **Biến Tri Nhãn**
Tướng vui vẻ mỉm cười
Khấp thể sáng (hào quang) tròn trong
Vui thấy Thân khó sánh (vô tỷ)
Tên là **Năng Tịch Mẫu**

Chân Ngôn ấy là (Nội Phộc, duỗi Hỏa (ngón giữa) co Phong (ngón trỏ) trên lưng
Hỏa (ngón giữa) cách nhau khoảng một hạt lúa)

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) đát tha nga đa tác khát-sô vĩ-dã phộc lộ
ca dã (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥禡凹卡丫出弋垢寥向吐一伏颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TATHĀGATĀ
CAKṢURVYĀVALOKĀYA (? CAKṢU ABHYĀVALOKĀYA) SVĀHĀ



Tiếp tả (bên trái) **Hào Tướng Minh** (Tathàgatorṇà)

Trụ hoa Bát Đầu Ma (Trụ trong hoa sen hồng)

Tròn chiếu màu Thương Khư (Màu trắng óng ánh)

Cầm giữ Báu Như Ý

Đầy đủ mọi ước nguyện

Tuệ Quyền (quyền phải) để My Gian (tam tinh) [Phong (ngón trỏ) chỉ thẳng vào
tam tinh]

Chân Ngôn ấy là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) phộc la nê (2) phộc la bát-la bát đế hồng
(3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥禡向全只向先直揖獨振颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ VARADE VARA PRĀPTA HŪM
SVĀHĀ

Nhất Thiết Chư Phật Đỉnh

Tuệ Thủ (tay phải) chụm đầu ngón

Để đỉnh đầu thành Ấn (mật ấn)

Chân Ngôn ấy là:

Nã mặc tam mẫ đả mặc đầ nam (1) noan noan noan (2) hờng hờng hờng (3)
phán tra (4) sa-phộc hạ



巧休屹互阂后砵觥徧圳圳獨獨獨民誑颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ VAM_ VAM_ VAM_ HŪM_ HŪM_ HŪM_ PHAT_ SVĀHĀ

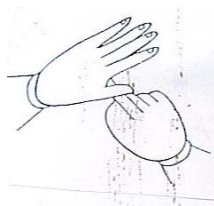


Cứu Thế Thích Sư Tử

Tiếp Nam (phía Nam) năm Phật Đỉnh

Bạch Tản dựng Tuệ Phong (ngón trở phải) [màu vàng ròng]

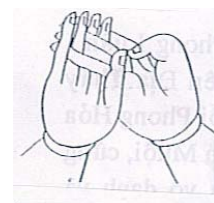
Định Chưởng (lòng bàn tay trái) che như lọng



Thắng Đỉnh Dao Ấn trước (Kim Cương Giới: Tam Bồ Tra)



Tôi Thắng Ấn: Kim Luân (bánh xe màu vàng) {hơi vàng}



Quang Tụ Như Lai Đỉnh (hơi trắng)



Xả Trừ Trí (tay phải) thành quyền (màu trắng, Nội Phộc)
Co Phong Luân (ngón trỏ) như câu (móc câu)



Ở phía Bắc Hào Tướng
An bày ba Phật Đỉnh

Quảng Đại Phát Sinh Đỉnh
Đồng Ấn Liên Hoa trước



Cực Quảng Quảng Sinh Đỉnh
Ấn Ngũ Trí Kim Cương



Vô Biên Âm Thanh Đỉnh
Tức Ấn Thương Khư trước



Bạch Tản Cái Phật Đỉnh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Lãm (2) tất đất đa bát đất-la ồ sắt-ni sái (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲吋祲帆出凹扔氛珈鉢好祲颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM_ LĀM_ SITĀTAPĀTRA UṢṢĪṢĀ _ SVĀHĀ

Thắng Phật Đỉnh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Thiêm (2) nhạ dục ồ sắt-ni sái (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲奸祲介佞珈鉢好振祲颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM_ 'SAM_ JAYO UṢṢĪṢĀ _ SVĀHĀ

Tối Thắng Phật Đỉnh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Thí tử (2) vĩ nhạ dục ở sắt-ni sái (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲圯并祲合介佞鉢好颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM_ 'SÌ SI_ VIJAYA UṢṢĪṢĀ _ SVĀHĀ

Quang Tụ Phật Đỉnh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Đất-lãng (2) đế nho la thí ồ sắt-nê sái (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲登祲包兮先圯珈鉢好颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNĀM_ TRÌM_ TEJORA'SI UṢṢĪṢĀ _ SVĀHĀ

Trừ Chướng Phật Đỉnh Chân Ngôn là (Lại là Xả Trừ, hay là Trừ Chướng. Tiếng Phạn nói là Tỳ Cát La Na: Vikīraṇa)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ha-lâm (2) vĩ chỉ la noa bán tổ ổ sắt-nê sái (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲 衲合丁先仕正弋鉢好颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HRŪM_ VIKIRANA PAMCA
UṢṢĪṢA_ SVĀHĀ

Quảng Sinh Phật Đỉnh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Trá-lỗ-hồng (2) ổ sắt-nê sái (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲 礫衲染鉢好颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ TRŪM_ UṢṢĪṢA_ SVĀHĀ

Phát Sinh Phật Đỉnh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Thâu-lỗ-hồng (2) Ổ sắt-nê sái (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲 煨衲染鉢好颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ 'SRŪM_ UṢṢĪṢA_ SVĀHĀ

Vô Lượng Thanh Phật Đỉnh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Hồng (2) nhạ đục ổ sắt-nê sái (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲 獨衲介佞鉢好振颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HŪM JAYA_ UṢṢĪṢA_ SVĀHĀ

Tiếp bày **Thanh Văn Chúng**

Phạm Giáp làm tiêu xí (ở bên trái)

Chân Ngôn ấy là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) hệ đổ bát-la để-dã dã (2) vĩ nghiệt đa (3) yết ma niết nhạ đa (4) hồng

巧休屹互阢后盍觥祲 旨加濃忸伏衲甩丫凹一獲市蛭凹衲獨振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HETUPRATYAYA VIGATA _
KARMA NIRJATA HŪM

Lại bày **Duyên Giác Chúng**

Nội Phộc dựng Hỏa Luân (ngón giữa)

Tròn đầy tướng Tích Trượng

Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Phộc

巧休屹互阢后盍觥祐地振颯扣

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ VAḤ_ SVÀHÀ

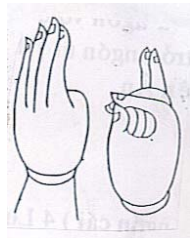
Trước Thích Ca Mâu Ni

Vô Năng Thắng với **Phi**

Minh Vương Trí (tay phải) cầm sen [Phong (ngón trỏ) Không (ngón cái) vịn Hỏa (ngón giữa) co]

Định Chưởng (lòng bàn tay trái) hướng ngoài duỗi (cao tới đỉnh đầu)

Ở trên hoa sen đen



Phi Mật Thắng Đại Khẩu (màu đen cầm cây đao, Nội phộc kèm hai Không (2 ngón cái) như móc câu)



A Bả La Nhĩ Đa Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Hồng (2) Địa-lãng địa-lãng (3) tức-lãng tức-lãng (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐獨豐耨廡颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ HÙM_ DHRIM_ RIM_ JRIM_ SVÀHÀ

Vô Năng Thắng Phi Chân Ngôn là:

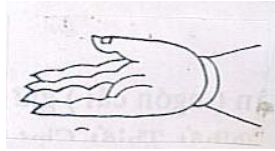
Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) A bả la nhĩ đế (2) nhạ khiên đế đát nê đế (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐挑扒先元包祐介兜凸 凹水包祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ APĀJRAJITE JAYAMṬI TĀḌITE_ SVĀHĀ

Tiếp ở phương Đông Bắc
Bày hàng Chúng **Tĩnh Cư**

Tự Tại: Tay suy tư (tư duy thủ) [nghiêng đều dựa bàn tay]



Phổ Hoa Phong (ngón trỏ) Hỏa (ngón giữa) sai (đuôi so le) [Hỏa (ngón giữa) ở bên cạnh phía trước ngực]



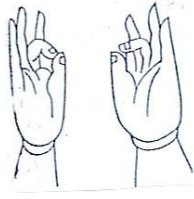
Quang Man Không (ngón cái) tại chưởng (lòng bàn tay)



Mãn Ý Không (ngón cái) Phong (ngón trỏ) hoa (tướng cầm hoa)



Biển Âm Không (ngón cái) đê Thủy (ngón vô danh)
Hỏa (ngón giữa) Phong (ngón trỏ) dùng che tai (hai lỗ tai)



Tự Tại Thiên Tử Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) An, bá la nễ đát-ma la để tỳ-dược (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡𨮒 𨮒先市撻先凸漳 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ OM_ PURANITMA RATIBHYAḤ_ SVĀHĀ

Phổ Hoa Thiên Tử Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) ma nễ la ma (2) đát ma tam bà phộc (3) tỳ bà phộc (4) ca thác ca thác na (5) tam tam mang sái nê (6) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡互仞 先互 叻𨮒 戌矛向 一卡一卡巧 戌戌 互矛弁 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ MAṆO RAMA DHARMA SAMBHAVĀ_ KATHĀ KATHĀNA SAṀ SAṀ MABHANE_ SVĀHĀ

Quang Man Thiên Tử Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) nhạ đô ỏ-xá tả nan (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡介加伏兩巧 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ JĀTUYASYANA_ SVĀHĀ

Mãn Ý Thiên Tử Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) A An cả ninh xỉ tề (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡𨮒 成巧廿好 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ OM_ HANAṬIṢA_ SVĀHĀ

Biến Âm Thiên Tử Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) An, a bà tát-phộc lệ-tề (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡𨮒𨮒 𨮒矛颯先漳禡颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ OM_ ĀBHASVĀREBHYAḤ_ SVĀHĀ

Hành Giả ở góc Đông
Tạo làm tượng Đại Tiên
Trụ ở trong lửa bùng
Ba điểm tro biểu tượng
Sắc thân màu đỏ thẫm
Tim để Ấn Tam Giác
Ở trong ánh lửa tròn
Tuệ (tay phải) châu (trái châu) , Định (tay trái) Táo Bình (bình chứa nước rưới vảy)
Chưởng (lòng bàn tay) Ấn, Định (tay trái) cầm trượng (cây gậy)
Ngồi trên con dê xanh
Phi Hậu hầu hai bên
Bà Tẩu Tiên, Tiên Phi
A Nghệ La, Cô Đàm
A Để Lý Dữ Tiên
Với Tỳ Lý Cô Tiên

Tiếp đặt **Tự Tại Nữ**
Tỳ Nữ Dạ Ma Nữ
Hiền, Ma Yết nhị ngư (2 loài cá)
La Hầu, A Già La
Đại Chủ Ha Tất Đa

Tiếp đặt ở Ma Già
Chúng **Thất Diệu** xen kẽ
Tự Ký Chất Đa La
Quả Đắc Vĩ Xá Khư
Dược Xoa, Chúng Trì Minh

Tiếp **Tăng Trưởng Thiên Vương**
Cửa Nam Rong **Nan Đà**(Nanda Nàgaràja)
Đại Long Vương **Ô Ba** (Upananda Nàgaràja)
Và hai **Tu La Vương**

Gần cửa **Hắc Âm Thiên**
Tiếp **Diêm Ma La Vương**
Tay cầm Ấn **Đàn Noa**
Ngồi trên lưng con trâu
Màu mây huyền sấm sét
Thất Mẫu (7 vị mẫu) và **Hắc Dạ**
Tử Hậu Phi (Phi Hậu của Tử Ma Thiên) vây quanh
Chúng Quỷ Nữ Phụng Giáo

Quỷ Chúng, Noa Cát Ni (Dakini)

Chúng Thành Tựu Đại Tiên

Ma Ni A Tu La

Với chúng **A Tu La**

Kim Xí Vương và Nữ

Chuẩn (dựa theo) **Ấn Cửu Đầu Long**

Cư Bàn Đồ (Kumbhanda) với Nữ

Hỏa Thiên: Không (ngón cái) tại chưởng (lòng bàn tay)



Phộc Tư Tiên Đẳng Ấn

Không (ngón cái) giữ lỏng hai Địa (lóng thứ hai của ngón út)

Thứ tự mở bung khớp (trước tiên mở ngón trở)



Diệt Ma (Yama) Định Tuệ hợp (chấp 2 tay lại)

Địa (ngón út) Phong (ngón trở) đều vào Nguyệt (lòng bàn tay) [Co Không (ngón cái) để ở Hỏa (ngón giữa)]



Bảy Mẫu: Tam Muội Quyền (quyền trái)

Rút Không (ngón cái) dựng Chùy Ấn



Ấm Dạ Tam Muội Quyền (quyền trái)

Phong (ngón trỏ) Hỏa (ngón giữa) đều kèm duỗi



Diêm Ma Phi Hậu Đạc

Tuệ Thủ (tay phải) rữ nam Luân (5 ngón tay)

Giống như tướng Kiện Tra (Ghamta:cái chuông)



Đồ Cát Ni (Dakini) Định Chưởng (lòng bàn tay trái)

Nhĩ Hạ Phộc (Jihva:cái lưỡi) liếm chạm



Hỏa Thiên Chân Ngôn là:

Nãng mạc tam mãn đa một đà nam (1) A nghi-nãng duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥裊挑蛆份 颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ AGNAYE_ SVĀHĀ

Hậu Chân Ngôn là:

Nãng mạc tam mãn đa một đà nam (1) A khởi nĩ duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥裊挑蚱份 颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ AGNIYE_ SVĀHĀ

Phộc Tư Tiên Chân Ngôn là:

Nãng mạc tam mãn đa một đà nam (1) Phộc tư sắt-tra lật-sam (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡向帆泐玆如禡颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ VASIṢṬA ṚṢI _ SVĀHĀ

A Diệt Lý Tiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ấc đế-la dã ma hạ lật-sam (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡挑泥份 互扣玆如禡颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ ATREYE MAHĀ ṚṢI _ SVĀHĀ

Kiều Đáp Ma Tiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Bà-lý du đát-ma ma hạ lật-sam (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡娃亡凹互 互扣玆如禡颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ BHRĠGOTAMA MAHĀ ṚṢI _ SVĀHĀ

Nghiệt Lật Già Tiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Câu đát-ma ma hạ lật-sam (2) nghiệt lật-già sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡亡凹互互扣玆如丫千禡颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ GOTAMA MAHĀ ṚṢI GARGHA _ SVĀHĀ

Tăng Trưởng Thiên Vương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ấn, vĩ lỗ đồ ca (2) dước khát-xoa địa bả đa duệ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡渴 合列丙一伏朴囚扔出份禡 送扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ OM VIRŪDHAKA YAKṢA ADHIPATĀYE _ SVĀHĀ

Diêm Ma Vương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Phộc phộc sa-phộc đa dã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡因向辱出伏禡颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ VAIVASVATĀYA _ SVĀHĀ

Tử Vương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) một-lý đế dã phệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡徧忸吒颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ MRṬYAVE SVĀHĀ

Thất Mẫu Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Mang đề-lý tỳ-dước (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡交咀滓禡颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ MĀTRĪBHAYAḤ SVĀHĀ

Âm Dạ Thần Chân Ngôn là (Đại Hắc Thiên Thần)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ca la la đê-ly duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲乙匡全塘份祲颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ KĀLA RĀTRĪYE SVĀHĀ

Phụng Giáo Quan Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) chỉ đất-la ngu bát-đa dã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲才溪么揖伏 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ CITRAGŪPTAYA - SVĀHĀ

Noa Cát Ni Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) hiệt-lợi, ha (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲咻有颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HRĪḤ HAḤ_ SVĀHĀ

Kim Xí Điều Vương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) a bát-la đê (2) hạ đa (3) xả tát na nam (4) đất nễ-dã tha (5) An xả cú na (6) ma ha xả cú na (7) vĩ đán đa (8) bả khất-xoa (9) tát phộc bả năng (10) nga na ca (11) khư khư, khư tứ khư tứ (12) tam ma dã (13) ma nô tát-ma la (14) hồng, đê sất-xá (15) mạo địa tát đất-vũ (16) chỉ-nhượng bả dã đê (17) sa-phộc hạ

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM APRĀTIHATA 'SASANĀNĀM_ TADYATHĀ: OM _ KU'SANA MAHĀKA'SANA VITAMTAPAKṢA _ SARVA PANAGANAKA KHAKHA KHAHI KHAHI SAMAYA MANUSMARA HŪM TIṢṬA BODHISATVO JÑĀPAYATI SVĀHĀ

Chủ phương Nê Lý Đê (phương Tây Nam)

Hiệu là **Đại La Sát**

Hình khủng bố cầm đao (Tuệ Đao)

Là các **La Sát Sa** (Rakṣasa)

Liên Hợp (Liên Hoa Hợp Chưởng) Thủy (ngón vô danh) vào Nguyệt (lòng bàn tay)

Dựng Phong (ngón trỏ), Không (ngón cái) Hỏa (ngón giữa) giao

Với nhóm **La Sát Nữ**



La Sát Chủ Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) La cật-sát sa (2) địa ba đá duệ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥裊全朽州囚扔凹份裊颯扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_RAKṢASA ADHIPATAYE_SVĀHĀ

La Sát Tư Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Lạc khất-sát sa (2) nga ni nhĩ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥裊先朽帆丫市扑颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_RAKṢASI GANIPI - SVĀHĀ

La Sát Chúng Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Lạc khất-xoa tế tỳ-dược (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥裊先朽弛漳颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_RAKṢASEBHYAḤ_SVĀHĀ

Trong cửa Tây, hai bên

Phần Nộ Vô Năng Thắng

A Tỳ Mục Khư đối

Nan Đồ, Bạt Nan Đồ

Với dùng các **Địa Thần**

Long Vương Phộc Lô Noa

Hình Trời, dáng người nữ

Ngồi trên rùa Long Quang

Chúng **Chấp Diệu**, Tôn Thần

Hương đối sinh Đại Quang (ánh sáng lớn)

Tịch Hạt Cung, Xứng Cung

Nguyệt Diệu với **Nữ Thiên**

Nam Thiên, Ma Nô Xá

Giá Văn, Cưu Ma Lợi

Hai Thiên Nữ **Thích Phạm**

Tự Tại, Ô Ma Phi (Uma)

Cửa Bắc nên an bày

Quảng Mục, Chúng Trời Rồng

Long Vương, Phi, Quyển Thuộc

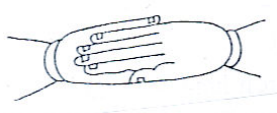
Na La, Tỳ Nữ , Phi
Biện Tài, , Tắc Kiến Năng (Skanda)
Nguyệt Phi, Chiến Nại La (Candra)
Phong Thiên với Quyển Thuộc
Thiên Sứ và nhóm **Phi**

Thủy Thiên cầm sợi dây

Các **Rông** , che bung chưởng (lòng bàn tay)
Hai Không (2 ngón cái) trợ chéo nhau



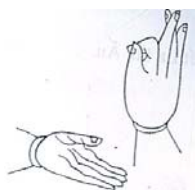
Hai **Rông** , chưởng trái phải
Hỗ trợ đè lên nhau



Địa Thân cầm bình báu

Biện Tài tức **Diệu Am**

Tuệ (tay phải) Phong (ngón trỏ) giữ nơi Không (ngón cái)
Vận động như tấu nhạc
Trời ấy: **Tân Nỗ Ấn**



Na La Diên cầm Luân (bánh xe)

Đem **Định Chưởng** (lòng bàn tay trái) bung tán



Hậu Khế Không (ngón cái) giữ Phong (ngón trỏ)
Tròn đầy như Luân Thế (thế bánh xe)



Tác Kiến Phiên Đồng Tử
Ba đầu cỡi Khổng Tước (chim công)

Thương Yết La Kịch Ấn
Định (tay trái) Không (ngón cái) đè ngay Địa (Ngón út)
(Bung ba ngón, Không(ngón cái) vịn móng Địa (ngón út) để đối hợp, nói trì)



Hậu Ấn Không (ngón cái) giữ Địa (ngón út)



Phi mật mở ba Luân (3 ngón tay)



Giá Văn Trà Định chương (lòng bàn tay trái)
Ngửa cầm Kiếp Ba La



Nguyệt Thiên Tam Muội Ấn (Quán Âm Bán Ấn)
 Cầm giữ hoa sen trắng



Tứ Mật Hỏa (ngón giữa) Không (ngón cái) giao



Phộc Dữu Phong Thiên Tràng (cây phướng)
 Trí Quyền (quyền phải) dựng Địa (ngón út) Thủy (ngón vô danh)



Quảng Mục Thiên Chân Ngôn là [Hai quyền hợp chung lưng, Không (ngón cái) đè móng Hỏa Luân (ngón giữa) , giao Phong (ngón trỏ) duỗi như sợi dây, Không (ngón cái) triệu mời]

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ấn, vĩ lỗ bác khát-xoa (2) na già địa ba đá duệ (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禘鞞 合列扒朽左丸囚扔凹份禘颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM _ OM _ VIRÙPAKṢA NÀGA
 ADHIPATAYE _ SVÀHÀ

Thủy Thiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) A bá bát đa duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禘挑正扔凹份颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM _ APAMPATAYE SVÀHÀ

Nan Đà Bạt Nan Đà Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Nan đồ bát nan ná duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐巧刚 珈扔巧刚份祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ NANDA UPANANDAYE_ SVĀHĀ

Chữ Long Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Minh già xá nễ duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐伙千 在布份祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ MEGHA ‘SANIYE_ SVĀHĀ

Địa Thần Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) bát-ly thể phê-duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐垵占乳颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ PṚTHIVYAI - SVĀHĀ

Diệu Âm Thiên Nữ Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) tô la sa-phộc đái duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐鉏先辱技颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ SURASVATYAI - SVĀHĀ

Na La Diên Thiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Vĩ sắt-noa phê (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐甩擲吒祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ VIṢṆUVE_ SVĀHĀ

Hậu Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) vĩ sắt-noa nhĩ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐甩擲甩祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ VIṢṆUVI_ SVĀHĀ

Nguyệt Thiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) chiến nại-la dã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祐 弋槽伏祐颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ CANDRĀYA_ SVĀHĀ

Thỉnh Nhị Thập Bát Tú Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) An, a sắt tra vĩ-dựng thiết để nam , nặc khất-sát đát-la tỳ-dược, nễ năng ninh duệ (3) trích kế hồng nhạ (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥徧𨾏 挑泐 𨾏在擣觥 巧朽泥言 市蛭叨布份徧 巴𨾏 獨切 徧風扣振

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ OM AṢṬA VIM'SANĪNĀM NAKṢATREBHYAḤ NIRJADĀṆIYE _ ṬAKKI HŪM JAḤ _ SVĀHĀ

Ma Hê Thủ La Thiên Chân Ngôn là [Hai vũ (2 tay) cài chéo các ngón bên ngoài, bên phải đè bên trái, dựng thẳng Địa (ngón út) Phong (ngón trỏ) Không (ngón cái) thành triệu mời]

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) An, ma hê thấp-phộc la dã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥徧𨾏 互旨鄔全伏徧風扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ OM MAHE'SVARĀYA _ SVĀHĀ

Ô Ma nhĩ Phi Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ô ma nhĩ nhĩ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥徧珈互介亦徧風扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ UMA JAMI_ SVĀHĀ

Phong Thiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) phộc dã phệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥徧名伏吒徧風扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ VĀYAVE_ SVĀHĀ

Chân Ngôn của Quyển Thuộc các Tiên, 28 Trời, tám Bộ ở ngay trong đồ hình của Đại Mạn Đồ La

Phương Bắc, trong cửa bày

Nan Đà Ô Ba Long

Câu Phi La và Nữ

Tiếp Tây , **Xả Khất La** ('Sakra:Tên của Trời Đế Thích)

Thích Chúng , các Quyển Thuộc

Minh Nữ Ca Nhạc Thiên

Ma Hầu La, Nhạc Thiên

Ma Hầu La Già chúng

Thành Tự Trì Minh Tiên

Trì Man và Thiên chúng

Tha Hóa, Đâu Suất Thiên

Quang Âm, Đại Quang Âm

Cửa Đông: **Tỳ Sa Môn**
Cát Tường Công Đức Thiên
Tám chúng **Đại Dược Xoa**
Trì Minh Tiên, Tiên Nữ
Nhóm **Bách Dược Ai Tài**
Hiền, Câu , Bản Phương Diệu (các sao Chập Diệu)
Và **A Thấp Tỳ Nễ**
Đa La Mãn Giả Bách
Mười hai **Thuộc Nữ Thiên**
Chúng **Bàng Giải, Sư Tử** (12 cung)
Đại Chiến Quỷ, Đại Bạch
Nhóm **Tỳ Na Dạ Ca**
Ma Ha Ca La Thiên

Đa Văn Hư Tâm hợp (hư tâm hợp chưởng)
Hai Địa (2 ngón út) vào chưởng giao (giao nhau trong lòng bàn tay)
Dựng Không (ngón cái) co cạnh Phong (ngón trỏ)
Cách nhau khoảng một thốn

Tả (bên trái) **Nhất Thiết Dược Xoa**
Định Quyền (quyền trái) Phong (ngón trỏ) như câu (móc câu)

Nhất Thiết Dược Xoa Nữ
Duỗi chưởng, Không (ngón cái) giữ Địa (ngón út)
Phong (ngón trỏ) vịn lóng Không Luân (ngón cái) [Cũng chắp tay tác]



Cửa Đông **Tỳ Xá Già**
Định Quyền (quyền trái) duỗi Hỏa Luân (ngón giữa)



Ấn trước co Hỏa Luân (ngón giữa)
Tức là **Tỳ Xá Chi**



Lại Được Xoa Đại Ấn

Định Tuệ (2 tay) Nội Xoa Quyền (cài chéo các ngón bên trong rồi nắm lại thành quyền)

Dựng Thủy (ngón vô danh) co hai Phong (2 ngón trỏ)



Đa Văn Thiên Vương Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) vị thất-la ma noa dã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥裊因颯向他伏 送扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ VAI'SRAVAṆÀYA_ SVÀHÀ

Chữ Được Xoa Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) được khát-sái thấp phộc la gia (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢向盍觥裊伏死郟全伏裊颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ YAKṢE'SVARÀYA_ SVÀHÀ

Chữ Được Xoa Nữ Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) được khát-xoa vĩ nễ-dã đạt lý (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢向盍觥裊伏朽甩攻叻共裊颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ YAKṢA VIDYADHARI_ SVÀHÀ

Chữ Tỳ Xá Già Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) tỳ xá già nghiệt đế (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥裊扑圭弋丫凸裊颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ PĪ'SĀCA GATI _ SVĀHĀ

Chữ Tỳ Xá Chi Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) tỳ chỉ, tỳ chỉ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥裾扑才扑才振颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ PICI PICI_ SVĀHĀ

Đông Bắc Y Xá Na

Nhóm **Bộ Đa** quyển thuộc

Kích Ấn, Tam Muội Quyền (quyền trái)

Dựng Hỏa (ngón giữa) Phong (Ngón trỏ) co lưng

Y Xá Na Thiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) lỗ nại-la đã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥裾冰泡伏 颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ RUDRĀYA SVĀHĀ

Chữ Bộ Đa Chân Ngôn là:

**Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ngung ải, ngung y, nguyệt mông tán ninh
(2) bộ đa nam (3) sa-phộc hạ**

巧休屹互阨后盍觥裾檉槎么秘伐戍包裾禾出觥 颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ GU Ì _ GU I _ MAM SAMTE _
BHUTĀNĀM_ SVĀHĀ

Cửa Đông Đế Thích Thiên

An trú núi Diệu Cao

Mẫu báu, đeo Anh Lạc

Tay cầm chày Độc Cổ

Thiên Chúng tự vây quanh

Tả (bên trái) để chúng **Nhật Thiên**

Xe tám ngựa giữa đường

Hai **Phi** ở hai bên (trái phải)

Thê Gia, Tỳ Thê Gia

Ma Lợi Chi ở trước (trước mặt)

Thức Xứ, Không Xứ Thiên

Vô Sở, Phi Tượng Thiên

Kiên Lao Thân và Hậu

Khí Thủ Thiên, Thiên Nữ

Thường Túy Hỷ Diện Thiên

Hai bên (trái phải) hai **Thủ Môn**

Và hai **Thủ Môn Nữ**
Trì Quốc, Đại Phạm Thiên
Tứ Thiên , năm **Tịnh Cư**

Tiếp **Mộc Giả, Tác Giả**
Điều Đầu và Mê Thấp
Nhóm **Tăng Ích Bất Nhiệm**
Dương Ngưu, Mật, Phu Phụ
Tuệ, Lưu Tinh, Phích Lịch
Quyển thuộc **Nhật Thiên Tử**

Đế Thích Ấn Nội Phộc

Duỗi hai Phong (2 ngón trở) như kim [Dựng Không (ngón cái)]

Nhật Thiên ngửa **Thiên Trí** (2 tay)

Phong (ngón trở) Thủy (ngón vô danh) đè lưng Hỏa (ngón giữa)

Dạng như hình **Xa Lạc** (chiếc xe đưa đón **Thánh Giả**)

Xả Gia, Tỳ Xã Gia

Tay **Bát Nhã Tam Muội** (2 tay)

Lóng Phong (ngón trở) Địa (ngón út) chung lưng

Thủy (ngón vô danh) Hỏa (ngón giữa) tự giữ nhau



Chín **Chấp** hợp hai vũ (2 tay)

Kèm **Không Luân** (ngón cái) mà duỗi



Phạm Thiên cầm sen hồng (dựa theo **Nguyệt Ấn**)

Tam Muội (tay trái) Không (ngón cái) vịn Thủy (ngón vô danh)



Minh Phi Phong (ngón trỏ) đè **Hỏa** (ngón giữa)
Không (ngón cái) giữ lỏng giữa **Thủy** (ngón vô danh)

Càn Thát Bà Mật Ấn

Nột Phộc duỗi **Thủy Luân** (ngón vô danh) [Nếu làm sự nghiệp chư Thiên, búng tay làm cũng được]



Tu La dùng tay **Trí** (tay phải)
Phong (ngón trỏ) ghé trên **Không Luân** (ngón cái) [Định Thủ (tay trái) như **Diệu Am**]



Đế Thích Thiên Chân Ngôn là:

Nãng mạc tam mãn đa một đà nam (1) thước cật-la đã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥裊在咒伏颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ 'SAKRAYA - SVÀHÀ

Trì Quốc Thiên Chân Ngôn là:

Nãng mạc tam mãn đa một đà nam (1) Ấn, địa-lệ đa la sắt tra la (2) la bát-la
mạt đà-na (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥裊澗 吟凹全礮 先先 盲伏叨巧 送扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ OM DHṚTARÀṢṬRÀ RA RA
PRAMODANA_ SVÀHÀ

Nhật Thiên Tử Chân Ngôn là:

Nãng mạc tam mãn đa một đà nam (1) A nễ đát-dạ đã (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥裊玳司忪仲伏裊颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ ÀDITÀYÀYA_ SVÀHÀ

Ma Lợi Chi Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) An, ma lợi chi (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥禱渴 互共才振颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ OM MARICI SVĀHĀ

Cửu Cháp Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) nguyệt-la hê thấp-phộc lý-dã (2) bát-la bát-đa nhụ để la ma dã (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥禱奇旨鄔搏 直揖 吞凸愍伏 颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ GRAHE'SVARYA PRĀPTA
JYOTIRMAYA_ SVĀHĀ

Đại Phạm Thiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) bát-la nhạ bát đa duệ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥禱 溲介扔凹份禱颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ PRAJAPATAYE_ SVĀHĀ

Càn Thát Bà Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) vĩ thú đà tát-phộc la phộc hệ nễ (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥禱甩圩盍颯先 名扛市禱颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ VI'SUDDHĀSVARA VĀHINI SVĀHĀ

Chữ A Tu La Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) a tố la diên (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥禱挑鉏全丫先匡兇颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ ASURĀ GARALAYAM - SVĀHĀ

Chữ Khẩn Na La Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) hạ khư tát nam (2) vĩ hạ tát nam (3) chỉ na la noãn (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥禱成几屹戍甩成屹戍禱寤巧全觥 送扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HAKHASANAM VIHASANAM _
KIMNARĀNĀM _ SVĀHĀ

Ma Hầu La Già Chân Ngôn là (Tên gọi là Ma Lâu La Nga :Mahoraga)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) nguyệt la lam vĩ la lân (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥禱丫先吋闌先霏振送扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ GARALAM VIMRALIM SVĀHĀ

Chữ Nhân Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) nhất xa bát lam (2) ma nỗ ma duệ mê (3) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲秘献扔劣互平祲互份伙辱扣

*) NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ ICCHA PARAM MANU MAYE ME_ SVĀHĀ

Thỉnh Triệu Chữ Thiên Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Án, tát phộc nễ phộc đa nam (2) ế hế duệ tứ (3) a nễ đê-dã tố ma (4) bán tả nặc khất sái đất-la (5) la hộ kế đô (6) na-phộc nãi xả vĩ ma năng (7) a sắt tra vĩ-dựng thiết đễ (8) tất-lật thể mẽ duệ (9) trích chỉ hồng tạc (10) sa-phộc hạ

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ OM SARVA DEVATĀNĀM EHYEHI ĀDITYA, SOMA , PAÑCA NAKṢĀTRA , RĀHU, KETU, DVĀDA'SA VIMANA , AṢṬA VIM'SATĪ , PRTHIVYE , ṬAKKI HŪM JAḤ _ SVĀHĀ

Phổ Thế Minh Phi Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) lộ ca lộ ca yết la dã (2) tát phộc nỉ phộc , năng nga, được khất-xoa, kiện đạt phộc, a tố la, nga lỗ noa, khấn năng la, ma hộ la ngã nễ (3) hạ-lý nại dã (4) yết la-sái dã (5) vĩ chất đất-la nghiệt đễ (6) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥祲吐乙吐乙一全伏祲屹濇只向巧丫伏朽丫神楔祲挑鉏先丫列

毛寤巧先祲互扣先丫 司祲崖叨仲沉一溶伏祲甩才溪丫凸祲颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ LOKA ALOKĀ KARĀYA _ SARVA DEVA NAGA YAKṢA GANDHARVA ASURA GARŪDA KIMNARA MOHĀRAGA DI_ HRDĀYA ANYA AKARṢĀYA VICITRAGATI SVĀHĀ

Bấy giờ Bạc Già Phạm

Bảo Kim Cương Thủ rằng

Có Biến Nhất Thiết Xứ

Thậm Thâm Bí Pháp Môn

Người trụ **Tự Môn** này

Sự nghiệp mau thành tự

Mão báu nâng tay Ấn (Ngũ Cổ)

Chữ A (A) đến **Sa Hạ** (svāhā)

Chuyển phải xoay nối tiếp

Viên mãn Hạnh Quả đầu (sơ hạnh quả)

Phương tiện tất cả xứ

Ngoài thân như lửa sáng

Nhóm Y mười hai chữ

Bày tán ngay bên ngoài

Năng mặc tam mãn đa một đà nam _ A

巧休屹互阢后盍觞禡挑振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ A

Năng mặc tam mãn đa một đà nam _ Sa

巧休屹互阢后盍觞禡屹振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHÀNÀM_ SA

Năng mặc tam mãn đa phộc nhật-la noãn_ Phộc

巧休屹互阢向忝冊禡向振

NAMAḤ SAMANTA VAJRANÀM_ VA

Ca khư nga già, ngưỡng tả tha nhạ

一几丫千禡弋献介列振

KA KHA GA GHA_ CA CCHA JA JHA

Toản nhượng tra tra, noa đồ noa, đa tha ná đà năng

小午巴斗禡 仕平丙禡 凹卡叻叻巧禡

ÑA ÑA TA THA_ NA DA DHA_ TA THA DA DHA NA

bả pha ma bà Mãng dã la la, phộc

扔民生矛禡互伏先匡向

PA PHA BA BHA_ MA YA RA LA VA

xả sái, sa hạ

在好吃成禡

‘SA SA SA HA

(Đều đọc cao tiếng, hô ngắn)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam _ A

巧休屹互阢后盍觞禡玅振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ À

Năng mạng tam mãn đa một đà nam _ Sa

巧休屹互阢后盍觥裱州振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SÀ

Năng mạng tam mãn đa phộc nhật-la noãn _ Phộc

巧休屹互阢向忝冊裱名振

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ VÀ

Ca khư nga già, ngưỡng tả tha nhạ

乙刀丸叉 裱弓琮仄匀 裱

KÀ KHÀ GÀ GHÀ _ CÀ CCHÀ JÀ JHÀ

Toản nhưõng tra tra, noa đồ noa, đa tha ná đà năng

尤覈幻斤裱他氏氏 裱出卡叨四左裱

NÀ ÑÀ TÀ THÀ _ NÀ DÀ DHÀ _ TÀ THÀ DÀ DHÀ NÀ

bả pha ma bà Mãng dã la la, phộc

扒氏名矢裱交仲全匠名裱

PÀ PHÀ BÀ BHÀ _ MÀ YÀ RÀ LÀ VÀ

xả sái , sa hạ

圭她州扣

‘SÀ SÀ SÀ HÀ

(Tiếp tiếng dẫn hô dài)

(Phần trên, một lần chuyển , hô tiếng khứ)

Năng mạng tam mãn đa một đà nam _ Âm

巧休屹互阢后盍觥裱瑀振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AM

Năng mạng tam mãn đa một đà nam _ Tham

巧休屹互阢后盍觥裱戍振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SAM

Nặng mạc tam mãn đa phộc nhật-la noãn_ Noan

巧休屹互阢后盍觥禡圳

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ VAM

Kiểm khiếm nghiễm kiệm , chiêm chiêm xiêm nhiễm

入丈刃孑禡尹琿分厄禡

KAM KHAM GAM GHAM_ CAM CCHAM JAM JHAM

Chiêm nhiễm lỗ siểm nam trạm nam đạm tham nam đạm nam

干午支毋禡冊銜瓦禡仟叮句尼戍禡

ṄAM ṆAM ṬAM ṬHAM_ ṄAM ĐAM ĐHAM_ TAM THAM DAM DHAM
NAM

Biếm phiếm sưởng phạm noan diêm lam lam noan

正瓦皿付禡兇劣吋圳伐禡

PAM PHAM BAM BHAM_ YAM RAM LAM VAM MAM

Đàm sam tham hạm

奸寺戍曳

‘SAM ṢAM SAM HAM

(*Chữ bên miệng ấy đều mang âm gốc của chuyển thứ nhất mà hô*)

Nặng mạc tam mãn đa một đà nam_ Ấc

巧休屹互阢后盍觥禡珩振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AḤ

Nặng mạc tam mãn đa một đà nam_ Sách

巧休屹互阢后盍觥禡戍振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SAḤ

Nặng mạc tam mãn đa phộc nhật-la noãn_ Phộc

巧休屹互阢向忝冊地振

NAMAḤ SAMANTA VAJRAṆĀM_ VAḤ

Cược khước ngược cươc ngược chươc xươc nhươc

八上勺寸禡予培切友禡

KAḤ KHAḤ GAḤ GHAḤ_ CAḤ CCHAḤ JAḤ JHAḤ

Tiêu nhươc trách sách nạch trạch nạch đăn thác nặc đạc nặc

文屯 文比禡冬王乚禡半叩叭巨打禡

ṄAḤ ṆAḤ ṬAḤ ṬHAḤ_ ṄAḤ ĐAḤ ĐHAḤ_ TAM THAM DAM DHAM
NAḤ

Bác bạc mạc bạc mạc dước lạc lạc mạc

母甘目乚禡兆匈各地休禡

PAḤ PHAḤ BAḤ BHAḤ_ YAḤ RAḤ LAḤ VAḤ MAḤ

thước sách tác hoắc

妃尖戌有

‘SAḤ SAḤ SAḤ HAḤ

(Hô tiếng đều vào)

Y ái ồ ô lý lý lý lô ế ái ố áo

珂珞珈珞珂珞珈珞琺琺琺珞珞

I Ì U Ù R Ñ L Ĵ E AI O AU

Bồ Đề Tâm Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam _ Mạo địa _ A

巧休屹互阢后盍觞徧回囚徧珞振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ BODHI_ A

Bồ Đề Hạnh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam _ Tả lý-dã, A

巧休屹互阢后盍觞徧弋洵徧玳振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ CARYĀ _ À

Thành Bồ Đề Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam _ Tam mạo địa _ Âm

巧休屹互阢后盍觞徧戌回囚徧 珞振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SAMBODHI_ AM

Niết Bàn Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam _ Niết lật-phộc noa _ Ấc

巧休屹互阢后盍觞徧市楔仕徧珞振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ NIRVĀṆA_ AḤ

(Bên trong ba lớp của Mạn Đồ La: Kim Luân. hai, ba đồng với vị trí ở chính giữa. Chữ **ác** lớp thứ ba. Vàng, trắng vàng mỗi mỗi màu sắc tùy theo phương tiện ở tất cả nơi chốn).

Bấy giờ, Trì Kim Cương Thủ vượt lên Địa Thân Ngữ Ý của Đại Nhật Thế Tôn, quán sát sự bình đẳng của Pháp, nghĩ nhớ Chúng Sinh đời vị lai, vì cắt đứt tất cả nghi, nên nói **Đại Chân Ngôn Vương** là :

Năng mạc tam mãn đa mbột đà nam (1) . A tam mang bát-đa, đạt ma đà đồ (2) nghiệt đẵng nghiệt đa nam (3) Tát phộc tha (4) ám khiếm, ám ác (5) thám sách (6) hàm hạc (7) lam lạc (8) noan phộc (9) sa-phộc hạ (10) Hồng, lam lạc, ha-la hạc, sa-phộc hạ (11) . Lam lạc, sa-phộc hạ (12)

巧休屹互阂后盍貉渥挑屹互揖叻獲四加丫凸丫出貉渥屹楠卡鉞丈珮珮渥戌戌渥成有劣匈渥圳地渥颯扣渥獨劣匈渥略有颯扣渥劣匈颯扣

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ ASAMAPTA DHARMADHĀTU GATI GATĀNĀM_ SARVATHĀ : ĀM KHAM_ AM AḤ_ SAM SAḤ_ HAM HAḤ_ RAḤ RAḤ _ VAM VAḤ SVĀHĀ _ HUM RAḤ RAḤ HRA HAḤ SVĀHĀ _ RAḤ RAḤ SVĀHĀ

Bấy giờ Đức Thế Tôn lại quán sát các Đại Chúng Hội, rồi bảo Chấp Kim Cương Bí Mật Chủ rằng :” Nay Phật Tử ! Có 8 Ấn Bí Mật, là điều cực kỳ bí mật , là nơi tương đồng với uy thần của Địa Vị Thánh Thiên, ở ngay Đạo Chân Ngôn dùng làm vật biểu tượng. Vẽ Man Đồ La ấy như sự tương ứng của Bản Tôn. Nếu y theo Pháp Giáo, đối với các Bồ Tát tu hạnh Bồ Tát trong Chân Ngôn Môn tương ứng biết như vậy: Tự Thân trụ vào Hình của Bản Tôn bền chắc chẳng động. Như Bản Tôn rồi lại an trụ như Bản Tôn thì sẽ được Tất Địa.

Thế nào là tám Ấn ?

Bảo Tràng ánh mặt trời

Tam giác đủ hào quang

Liên Hợp (Liên Hoa Hợp Chưởng) bung Địa (ngón út) Phong (ngón trở)



Khai Phu màu vàng trong

Ảnh Kim Cương chữ **Phộc** (向_VA)

Co Phong Luân (ngón trở) tại Không (ngón cái)



Di Đà màu vàng ròng

Sen hồng (Ba Đầu: Padma) vây vành trắng

Hoa sen đẹp hé nở



Cổ Am Mạn Đồ La

Bán nguyệt (nửa vành trăng) điểm Không vây
Hai Địa (2 ngón út) vào trắng đầy (lòng bàn tay)



Phổ Hiền Mạn Đồ La

Trắng đầy, Kim Cương vây
Liên Hoa (Liên Hoa Hợp Chưởng) dựng hai Không (2 ngón cái)



Quán Âm màu pha lê

Cầu vồng , phương Kim Cương
Dựa trước co Hỏa Luân (ngón giữa){như móc câu chung lưng]



Văn Thù màu vàng nghệ (Uất Kim)

Hư không đủ màu vây
Sen xanh mở Hỏa Luân (ngón giữa)



Từ Thị màu vàng rực (hoàng kim)

Hư Không dụng điểm xanh

Kim Cương Chưởng xoay chuyển (Tâm lòng bàn tay cùng dính nhau)



Đại Uy Đức Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) lam lạc (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲劣匈祲颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ RAṂ RAḤ_ SVĀHĀ

Kim Cương Bất Hoại Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Noan phộc (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲圳地祲颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ VAṂ VAḤ_ SVĀHĀ

Liên Hoa Tạng Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Thảm sách (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲戍戍祲颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ SAṂ SAḤ_ SVĀHĀ

Vạn Đức Trang Nghiêm Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Hàm hạc (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲曳有颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ HAṂ HAḤ_ SVĀHĀ

Nhất Thiết Chi Phần Sinh Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Âm ác (2) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥祲珞珞颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AṂ AḤ_ SVĀHĀ

Thế Tôn Đà La Ni là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) một đà đạt la ni (2) sa một-lật để , mặt la đà năng ca lý (3) đà la, đà la, đà la đã, đà la đã, tát noan (4) bà nga phộc để (5) a ca la phộc để (6) tam ma duệ (7) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡后盍四先仗禡 𠄎 凸向匡四巧一共四先伏屹楹禡矛丫向凸
禡玅乙先向凸禡 屹互份颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ BUDDHA DHĀRAṆI SMṚTI BALA
DHĀNA KARI _ DHĀRAYA SARVAṆ BHAGAVATI ĀKĀRA VATI SAMAYE_
SVĀHĀ

Văn Thù Sư Lợi Pháp Trụ Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) A phệ na vĩ nê (2) sa-phộc hạ

巧休屹巧阢后盍觥禡玅吒叨合只禡颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ Ā VEDA VIDE_ SVĀHĀ

Tấn Tật Di Lạc Bồ Tát Chân Ngôn là:

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Ma ha du nga, du nghĩ ninh (2) du nghệ thấp-phộc lý (3) khiêm nhạ lợi kế (4) sa-phộc hạ

巧休屹互阢后盍觥禡互扣偈丫偈凡市禡偈乞鄔共禡丈介再了禡颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM _ MAHĀ YOGA YOGINI
YOGE'SVARI_ KHAṆ JARĪKE_ SVĀHĀ

Vô Sở Bất Chí Chân Ngôn là:

Năng mặc tát phộc đát tha nghiệt đế tỳ-dữu (1) vĩ thấp-phộc mục khế tỳ-dược (2) tát lật-phộc tha (3) a a ám ác (4)

巧休屹楠卡丫包芍合鄔觜卜漳屹楠卡 挑玅珮珞

NAMAḤ SARVA TATHĀGATEBHYO - VI'SVA MUKHEBHYAḤ -
SARVATHĀ - A Ā AM AḤ

Tức thời liền trụ ở Tam Muội **Trí Sinh** mà nói sinh ra mọi loại xảo trí (Trí khéo léo) Chân Ngôn **Bách Quang Biến Chiếu** là: (Kim Cương Chưởng duỗi cánh tay trên đỉnh đầu , mỗi lúc mỗi lay động)

Năng mặc tam mãn đa một đà nam (1) Âm

巧休屹互阢后盍觥振珮

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM_ AM

Muốn bày **Bách Quang Vương**

Chữ **Âm** (珮- AM) ngay trong đó

Tiếp chuyển vòng bày (Luân bố) mười hai chữ của nhóm chữ Y (珂_I) cho đến **Ổ** **Áo** (琺理_ O AU) ,Vòng thứ hai là 25 chữ của nhóm chữ Ca (一_ KA), vòng thứ ba là

25 chữ của nhóm chữ Ca (ㄗ_ KÀ), vòng thứ tư là 25 chữ của nhóm chữ **Kiểm** (ㄨ_ KAM) vòng thứ năm là 25 chữ của nhóm chữ **Khước** (ㄨ_ KAH)

Xoay chuyển vòng theo bên phải an bày tiếp nối nhau, 21 biến gia trì , đỉnh đầu đội **Bàn Châu** Bên trong lòng bàn tay co lỏng trên của Tiến Lực (2 ngón trỏ)

Kim Cương Thủ thỉnh hỏi
Bồ Tát hành **Chân Ngôn**
Tu hành bao nhiêu tháng
Cấm Giới được kết thúc ?
Bạc Già Phạm bảo rằng:
Lành Thay ! Cần Dũng Sĩ !
Ông hỏi Giới Thù Thắng
Phật Xưa (Cổ Phật) đã khai diễn
Duyên Minh , nơi khởi Giới
Trụ Giới như Chính Giác
Khiến được thành Tất Địa
Vì lợi cho Thế Gian
Đảng khởi tự Chân Thật
Thường trụ nơi Đảng Dẫn
Giới tu hành sẽ hết
Tâm Bồ Đề, Nghiệp Quả
Hòa hợp làm một Tướng
Xa lìa các tạo tác
Đủ Giới như Phật Trí
Khác đây, chẳng đủ Giới
Được các Pháp tự tại
Thông đạt lợi chúng sinh
Thường tu Hạnh **Vô Trước** (không dính mắc)
Nhóm đá quý, mọi báu
Cho đến đủ Lạc Xoa
Đã nói Chân Ngôn Giáo
Thấy đều theo các tháng
Kết thúc lượng Giới Cấm
Thoạt tiên ở **Kim Luân**
Trụ **Đại Nhân Đà La**
Rồi quán ở chữ A (ㄨ)
Nên kết Ấn **Kim Cương**
Uống sữa để nuôi thân
Hành Giả đủ một tháng
Hay điều hơi ra vào (Điều hòa hơi thở)

Tiếp, ở tháng thứ hai

Nghiêm chính trong **Thủy Luân**

Luân Vi (vòng chung quanh Luân) thành chín vòng

Màu ánh trắng đêm Thu

Nên dùng Ấn **Liên Hoa**

Mà uống thuần nước Tịnh (Tĩnh thủy)

Tiếp, ở tháng thứ ba

Quán **Hỏa Luân** thắng diệu

Tam Giác, Uy Diệm Man (vòng hoa rực lửa uy mãnh)

Kết Ấn **Đại Tuệ Đạo**

Ăn chẳng cầu thực phẩm

Dùng Ấn **Đại Tuệ Lực**

Thiêu diệt tất cả tội

Mà sinh Thân, Ý, Ngữ

Tháng thứ tư: **Phong Luân**

Hành Giả thường nuốt Gió

Kết Ấn **Chuyển Pháp Luân**

Nhiếp Tâm dùng trì tụng

Quán **Thủy Luân Kim Cương**

Y trụ nơi Du Già

Đây là tháng thứ năm

Xa lìa : được, chẳng được (Đắc , Phi Đắc)

Hành Giả không có đắc (Vô sở đắc)

Đẳng đồng Tam Bồ Đề (Sambodhi_ Chính Giác)

Hòa hợp Luân Phong Hỏa

Vượt qua mọi lỗi lầm

Lại trì tụng một tháng

Đây là tháng thứ sáu

Cũng bỏ : Lợi, chẳng lợi

Thiên Chúng hàng Phạm Thích

Đứng xa mà lễ kính

Tất cả làm Thủ Hộ

Người, Trời, thần cỏ thuốc (Dược Thảo Thần)

Trì Minh, các Linh Tiên

Theo hầu tùy Giáo Mệnh

La Sát , bảy Mẫu Thần

Tất cả loài gây chướng

Thấy ánh sáng nơi ấy

Phóng tán như lửa mạnh

Cung kính mà lánh xa

Đẳng Chính Giác Chân Tử
Tất cả được tự tại
Điều phục kẻ khó phục
Như Đại Cháp Kim Cương
Lợi ích các Quân Sinh
Đồng với Quán Thế Âm

Trải qua sáu tháng xong
Tùy Ước nguyện thành Quả
Thường ở nơi **Tự Tha**
Thương xót mà cứu giúp

Cầm tràng hạt ngang tim
Dư (còn lại điều khác) như **Tô Tất Địa**
Thở ra vào là hai
Thứ nhất thường tương ứng
Chữ **A** bày chỉ phần
Trì đủ ba Lạc Xoa (ba trăm ngàn biến)
Phổ Hiền với Văn Thù
Cháp Kim Cương , Thánh Thiên
Hiện trước mặt xoa đỉnh
Hành Giả cúi đầu lễ
Mau dâng nước At Già
Ý sinh Hương, vòng hoa
Liên được thân thanh tịnh

Xong phần hạn niệm tụng
Đặt châu (tràng hạt) vào chỗ cũ
Mới vào Tam Ma Địa (samàdhi:Định)
Thực khảng (Khoảng một bữa ăn) từ Định ra
Lại **kết Căn Bản Ấn**
Chân Ngôn bảy biến xong
Tiếp bày **Hư Không Nhãn**
Dâng hiến nhóm hương hoa
Diệu Già Đà đẹp ý
At Già với Phát Nguyện
Nói Cứu Thế Gia Trì
Khiến cho Đạo **Pháp Nhân**
Trụ lâu khắp mọi nơi
Gia Trì Cú Chân Ngôn là:

**Nãng mạc tam mãn đa bột đà nam (1) Tát phục tha (2) thắng thắng (3) đát-
lãng đát-lãng (4) ngưng ngưng (5) đạt-lân đạt-lân (6) sa-tha bà dã, sa-tha bà dã (7)**

một đà tát đẽ-dã phộc (8) đạt ma tát đẽ-dã phộc (9) tăng già tát đẽ-dã phộc (10) sa phộc khư phộc (11) hồng hồng (12) phệ ná vĩ nê (13) sa-phộc hạ

巧休屹互阨后盍觥袞屹漭卡瑤瑤袞沼沼橙橙袞叻劣叻劣袞芑扔伏芑扔伏袞后盍
屹忸名叻愨屹忸名袞戍千屹忸名袞颯一名袞獨獨袞吒叨甩只袞颯扣振

NAMAḤ SAMANTA BUDDHĀNĀM SARVATHĀ 'SAM 'SAM TRAM
TRAM GUM GUM DHARAM DHARAM STHĀPAYA STHĀPAYA BUDDHĀ
SATYA VÀ DHARMA SATYA VÀ SAMGHA SATYA VÀ SVĀKA VÀ
HUM HUM VEDA VIDE SVĀHĀ

Nan Kham Nhân Đại Hộ

Chuyển trái, giải Đại Giới

Hoàn **Chủ Tam Muội Gia**

Bung tán trên đỉnh đầu

Tâm tiến đưa Thánh Thiên

Năm Luân sát đất lễ

Nên khải bạch Chúng Thánh

Các Như Lai hiện tiền

Các Bồ Tát cứu đời

Chẳng đoạn Đại Thừa Giáo

Đến địa vị Thù Thắng

Nguyện xin chúng Thánh Thiên

Quyết định chứng biết con

Đều nên tùy chốn an

Sau lại thương xót đến

Chân Ngôn là:

**ÁN (1) Cật li đố- phộc (2) tát phộc tát đất- phộc la tha (3) tất địa nại đá (4)
dã tha nỗ nga (5) nghiệt xa đặc phạm (6) một đà vĩ sai diêm (7) bố năng la nga ma
năng dã đố (8) ÁN bát na-ma tát đất phộc mục (9)**

馮 邠北地 屹楠屹班飲 帆盍僅柰 伏卡平丸丫戛叮 后益合好兇 且巧全丫互左
伏加 軋 扔痧屹兹 鄴

OM – KRTOVAḤ, SARVA SATVA ARTHA SIDDHIRDATTA YATHA
ANUGĀGACCHATHAM BUDDHA VIṢAYAM PUNARĀGAMANĀYATU – OM –
PADMA SATVA MUḤ.

Như trước ba **Mật Hộ**

Nhóm **sám Hối, Tùy Hỷ**

Suy tư **Tâm Bồ Đề**

Mà trụ **thân Tát Đỏa**

Nơi Thánh Lực gia trì

Hạnh Nguyện tương ứng nên

Trì Minh truyền **Bản Giáo**
Không vượt **Tam Muội Gia**
Thuận hành ở nơi học
Tất Địa sẽ hiện tiền
Ta y **Đại Nhật Giáo**
Mở bày Hạnh **Du Kỳ**
Tu chứng phước thù thắng
Lợi khắp các Hữu Tình

ĐẠI TỶ LÔ GIÁ NA KINH QUẢNG ĐẠI THÀNH TỰU NGHI QUỸ
QUYỂN HẠ (Hết)

Đại Tỳ Lô Giá Na Thành Tựu Nghi Quỹ, 2 quyển do PHÁP TOÀN A Xà Lê trụ ở chùa Huyền Pháp soạn tập cho nên gọi là **Huyền Pháp Tựu Nghi Quỹ**. Đây là Bản Kinh do Đại Sư TỬ GIÁC thỉnh về

Chính Đức , năm đầu tiên, Long Tập, Tân Mão, tháng Trọng Thu, ngày mồng ba_ Linh Vân Đạo Trường _ Sa Môn TUỆ QUANG khâm thức

24/04/2007